

Số 1324/CMV-KTTKTC  
V/v báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng Năm  
2019

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:


Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
<b>I</b>	<b>Sản xuất than</b>				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 390 000	916 594	65.94
	- Lộ thiên		1 320 000	878 841	66.58
	- Hàm lò		70 000	37 753	53.93
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 520 000	897 623.	59.05
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 520 000	885 243.	58.24
4	Đất đá bóc xúc	m <sup>3</sup>	10 850 000	5 148 670	47.45
	Trong đó: Đất bóc SX		10 850 000	5 148 670	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	650	211	32.46
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		650	211	32.46
6	Hệ số bóc đất	m <sup>3</sup> /tấn	8.22	5.86	71.29
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ xi măng + clinker</b>	<b>Tấn</b>	2 130 000	1,128,568.64	52.98
<b>III</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Triệu đồng</b>	4 358 713	2 268 020	52.03
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Triệu đồng</b>	122 237	94 437	77.26

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Trần Hải Bình**

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2019

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30/6/2019**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>1 214 175 886 254</b>	<b>982 159 342 379</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>303 858 614 606</b>	<b>73 323 488 231</b>
1. Tiền	111	51 058 614 606	51 238 933 417
2. Các khoản tương đương tiền	112	252 800 000 000	22 084 554 814
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1 000 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>421 629 790 101</b>	<b>648 427 279 729</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	391 658 847 533	630 473 898 558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	31 849 755 401	20 382 239 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	526 564 639	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	414 152 869	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	20 974 450 996	18 619 377 322
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 24 027 884 451	- 23 138 028 727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>460 691 229 656</b>	<b>233 781 576 887</b>
1. Hàng tồn kho	141	461 324 105 553	234 841 801 535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 632 875 897	- 1 060 224 648
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>26 996 251 891</b>	<b>25 626 997 532</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	23 080 830 331	24 989 129 956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 493 459 944	59 107 711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 421 961 616	578 759 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>2 845 300 448 479</b>	<b>2 971 733 479 131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>96 505 118 216</b>	<b>90 594 604 209</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	96 505 118 216	90 594 604 209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2 226 683 138 783</b>	<b>2 387 612 253 917</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	2 181 837 401 799	2 341 516 275 239
- Nguyên giá	222	5 685 412 048 633	5 710 666 223 633

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 503 574 646 834	- 3 369 149 948 394
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	44 845 736 984	46 095 978 678
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 22 700 168 080	- 21 449 926 386
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>48 757 958 470</b>	<b>50 008 162 534</b>
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 12 980 915 957	- 11 730 711 893
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>29 584 626 431</b>	<b>26 044 852 936</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	29 584 626 431	26 044 852 936
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>18 347 900 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>425 421 706 579</b>	<b>399 125 705 535</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	417 169 663 437	389 473 163 632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8 252 043 142	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 059 476 334 733</b>	<b>3 953 892 821 510</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2 634 016 779 740</b>	<b>2 425 252 245 742</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 647 888 886 377</b>	<b>1 320 880 643 955</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	440 515 857 815	386 029 633 809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17 867 448 549	14 690 570 499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	110 538 133 116	149 929 691 540
4. Phải trả người lao động	314	138 165 031 427	164 613 847 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13 066 374 513	11 188 501 321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	14 239 917 134	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	212 646 620	232 895 890
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14 467 887 304	15 743 360 237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	625 147 468 945	564 083 564 610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	229 166 166 168	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	44 501 954 786	7 950 184 290
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>986 127 893 363</b>	<b>1 104 371 601 787</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	47 727 283	85 909 099
7. Phải trả dài hạn khác	337	9 551 984 207	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	936 873 708 361	1 047 678 218 445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24 638 434 798	27 074 590 417
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	15 016 038 714	17 227 466 049
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 425 459 554 993</b>	<b>1 528 640 575 768</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 425 459 554 993</b>	<b>1 528 640 575 768</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 649 058 301	12 649 058 301
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 352 923 298	20 028 685 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	94 303 497 849	194 833 592 248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	30 816 778 226	- 8 581 357 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	63 486 719 623	203 414 950 054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>	<b>263 931 716 686</b>	<b>266 906 881 243</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4 059 476 334 733</b>	<b>3 953 892 821 510</b>

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2268 020 219 018	2278 122 047 751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 181 010 682	1 493 543 751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		2266 839 208 336	2276 628 504 000
4. Giá vốn hàng bán	11		1886 746 058 567	1852 135 003 006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		380 093 149 769	424 493 500 994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 587 146 335	2 631 104 129
7. Chi phí tài chính	22		70 175 157 124	85 199 530 057
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		67 663 762 982	83 485 500 152
8. Chi phí bán hàng	25		55 012 135 297	53 641 506 488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		166 870 143 107	196 244 729 064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		91 622 860 576	92 038 839 514
11. Thu nhập khác	31		3 742 095 791	5 871 488 412
12. Chi phí khác	32		927 663 222	249 396 493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 814 432 569	5 622 091 919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		94 437 293 145	97 660 931 433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18 584 694 226	19 453 220 676
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1 400 498 761	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74 452 100 158	78 207 710 757
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		63 486 719 623	70 039 300 705
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10 965 380 535	8 168 410 052
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		605	667.00
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**  
**6 THÁNG NĂM 2019**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>94 437 293 145</b>	<b>97 660 931 433</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		162 647 012 630	175 341 760 708
- Các khoản dự phòng	3		220 998 851 195	160 634 830 106
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		124 439 724	45 012 531
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-4 642 005 961	-11 720 431 464
- Chi phí lãi vay	6		67 663 762 982	83 485 500 152
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>541 229 353 715</b>	<b>505 447 603 466</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		344 606 375 621	3 782 517 416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-226 482 304 018	-112 767 839 498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-17 361 000 595	-8 687 282 757
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-25 788 200 180	19 111 528 574
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-67 663 762 982	-90 680 448 097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-54 522 155 558	-8 328 025 300
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 920 680 490	227 710 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-14 148 894 220	-7 597 384 334
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>481 790 092 273</b>	<b>300 508 379 470</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-61 017 526 386	-42 995 693 120
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 494 417 955	42 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 147 588 006	3 057 097 565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-56 375 520 425</b>	<b>-39 896 095 555</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		945 903 124 826	1250 090 871 622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 995 643 730 575	-1351 729 920 295

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-145 014 400 000	-39 687 000 840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-194 755 005 749</b>	<b>-141 326 049 513</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		230 659 566 099	119 286 234 402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73 323 488 231	54 162 860 703
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>		<b>- 124 439 724</b>	<b>376 401</b>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	303 858 614 606	173 449 471 506

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG  
NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

**III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.



Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát  
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	16 357 645 269	22 420 561 495
- Tiền gửi ngân hàng	34 352 069 337	28 818 371 922
- Tiền đang chuyển	348 900 000	
- Các khoản tương đương tiền	252 800 000 000	22 084 554 814
<b>Cộng</b>	<b>303 858 614 606</b>	<b>73 323 488 231</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18 347 900 000</b>		<b>18 347 900 000</b>	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>		<b>233 903 114</b>		<b>233 903 114</b>

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	67 781 169 714	632 875 897	44 686 350 919	1 060 224 648
- Công cụ, dụng cụ	1 303 720 436		763 755 189	
- Chi phí SXKD dở dang	277 777 642 586		115 676 928 652	
- Thành phẩm	57 307 229 511		48 499 593 387	
- Hàng hoá	56 069 159 904		25 215 173 388	
- Hàng gửi đi bán	1 085 183 402			
- Hàng hoá kho bảo quản t				
<b>Cộng</b>	<b>461 324 105 553</b>	<b>632 875 897</b>	<b>234 841 801 535</b>	<b>1 060 224 648</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	26 160 903 493		25 563 620 230	
- Sửa chữa	3 423 722 938		481 232 706	
<b>Cộng</b>	<b>29 584 626 431</b>		<b>26 044 852 936</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	376 769 126 826	376 769 126 826	333 007 057 782	333 007 057 782
- Vay ngắn hạn	376 769 126 826	376 769 126 826	333 007 057 782	333 007 057 782
b. Vay dài hạn	1 185 252 050 480	1 185 252 050 480	1 278 754 725 273	1 278 754 725 273
- Nợ dài hạn đến hạn trả	248 378 342 119	248 378 342 119	231 076 506 828	231 076 506 828
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	618 214 435 335	618 214 435 335	601 422 952 026	601 422 952 026
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	318 659 273 026	318 659 273 026	425 255 266 419	425 255 266 419
- Kỳ hạn từ 5-10 năm			21 000 000 000	21 000 000 000
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**10. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	440 515 857 815	386 029 633 809
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>440 515 857 815</b>	<b>386 029 633 809</b>

**17. Trái phiếu phát hành****18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13 066 374 513</b>	<b>11 188 501 321</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	3 418 079 819	3 047 830 599
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu	2 872 449 738	
- Chi phí phải trả khác	6 775 844 956	8 140 670 722
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>13 066 374 513</b>	<b>11 188 501 321</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14 467 887 304</b>	<b>15 743 360 237</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 918 104 445	324 048 148
- BHXH, BHTN	233 078 655	
- BHYT	38 371 020	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		67 200 000
- Phải thu khác	74 391 883	360 286 614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12 203 941 301	14 991 825 475
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9 551 984 207</b>	<b>12 147 604 978</b>
<b>Cộng</b>	<b>24 019 871 511</b>	<b>27 890 965 215</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	212 646 620	232 895 890
<b>Cộng</b>	<b>212 646 620</b>	<b>232 895 890</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>47 727 283</b>	<b>85 909 099</b>
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	229 166 166 168	6 418 394 611
<b>Cộng</b>	229 166 166 168	6 418 394 611
<b>b. Dài hạn</b>	15 016 038 714	17 227 466 049

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24 638 434 798	27 074 590 417

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**J. Các quỹ chủ doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 352 923 298	20 028 685 117
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>12 194 941 815</b>	<b>15 184 785 220</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>24 052 902 807</b>	<b>257 933 955 865</b>	<b>1343 588 944 566</b>
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						203 414 950 054	20 591 696 168	224 006 646 222
- Tăng khác		454 116 486	4 843 899 897					5 298 016 383
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						32 634 260 613	11 618 770 790	44 253 031 403
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>12 649 058 301</b>	<b>20 028 685 117</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>194 833 592 248</b>	<b>266 906 881 243</b>	<b>1528 640 575 768</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						63 486 719 623	3 997 777 578	67 484 497 201
- Tăng khác			324 238 181					324 238 181
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						164 016 814 022	6 972 942 135	170 989 756 157
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>12 649 058 301</b>	<b>20 352 923 298</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>94 303 497 849</b>	<b>263 931 716 686</b>	<b>1425 459 554 993</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 268 020 219 018	2 278 122 047 751
- Doanh thu bán hàng	1 963 780 918 915	1 980 281 086 852
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	304 239 300 103	297 840 960 899
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 181 010 682	1 493 543 751
- Chiết khấu thương mại	1 181 010 682	1 493 543 751
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

**3. Giá vốn hàng bán:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 886 746 058 567	1 852 135 003 006
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1 886 746 058 567</b>	<b>1 852 135 003 006</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 147 588 006	1 266 859 161
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	7 914 257	4 044 048
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		376 401
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	431 644 072	1 359 824 519
<b>Cộng</b>	<b>3 587 146 335</b>	<b>2 631 104 129</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	67 663 762 982	83 485 500 152
+ Ngắn hạn	13 580 933 778	16 383 413 903
+ Dài hạn	54 082 829 204	67 102 086 249
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2 386 685 075	1 602 276 913
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	228 837	110 695 633
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	124 439 724	



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	40 506	1 057 359
<b>Cộng</b>	<b>70 175 157 124</b>	<b>85 199 530 057</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1 535 803 704	1 861 998 313
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		89 534 856
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		1 655 642 627
- Các khoản khác	2 206 292 087	2 264 312 616
<b>Cộng</b>	<b>3 742 095 791</b>	<b>5 871 488 412</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	41 385 749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		156 738 075
- Các khoản khác	886 277 473	92 658 418
<b>Cộng</b>	<b>927 663 222</b>	<b>249 396 493</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>166 870 143 107</b>	<b>196 244 729 064</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	91 081 328 396	93 951 579 431
+ Tiền lương	82 694 813 562	84 983 834 826
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5 610 818 246	6 411 001 608
+ Tiền ăn ca	2 775 696 588	2 556 742 997
- Chi phí năng lượng	613 226 885	634 684 288
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3 301 575 430	2 959 688 960
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 213 356 223	1 207 378 670
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 249 761 483	3 892 279 252
- Thuế và lệ phí	5 347 274 684	3 724 007 853
- Chi phí dự phòng	- 238 701 784	444 340 043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 296 557 508	4 374 737 157
- Chi phí khác bằng tiền	58 005 764 282	85 056 033 410
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>55 012 135 297</b>	<b>53 641 506 488</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	21 108 068 466	21 772 570 285
+ Tiền lương	18 220 870 672	18 672 331 663
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 606 835 020	2 236 428 112
+ Tiền ăn ca	1 280 362 774	863 810 510
- Chi phí năng lượng	1 031 167 209	759 960 539
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	9 356 693 606	9 652 303 543
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47 041 040	112 037 018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 597 749 367	3 773 093 134
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		24 778 636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 231 215 524	7 183 874 693
- Chi phí khác bằng tiền	9 640 200 085	10 362 888 640
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	2 248 060 752 393	2 236 279 349 521
- Bán thành phẩm mua ngoài	8 613 801 818	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 048 249 765 719	1 029 110 821 884
+ Nguyên liệu	537 886 978 300	554 278 770 855
+ Nhiên liệu	321 738 369 576	300 109 427 598
+ Động lực	188 624 417 843	174 722 623 431
- Chi phí nhân công	284 438 295 131	292 865 911 132
+ Tiền lương	245 911 549 717	253 206 281 405
+ Bảo hiểm, KPCĐ	27 252 263 229	26 590 530 993
+ Ăn ca	11 274 482 185	13 069 098 734
- Chi phí KH TSCĐ	162 647 012 630	175 341 760 708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153 188 399 887	155 749 387 304
- Chi phí khác bằng tiền	590 923 477 208	583 211 468 493
<b>b. Sản xuất than:</b>	1 541 077 127 684	1 025 304 623 709
- Bán thành phẩm mua ngoài	518 394 887 041	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	192 357 274 515	178 761 476 961
+ Nguyên liệu	65 032 234 045	60 011 711 205
+ Nhiên liệu	118 351 666 120	112 594 007 911
+ Động lực	8 973 374 350	6 155 757 845
- Chi phí nhân công	152 597 935 483	162 417 091 092
+ Tiền lương	132 831 337 067	141 692 176 198
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 892 523 016	13 707 498 264
+ Ăn ca	5 874 075 400	7 017 416 630
- Chi phí KH TSCĐ	46 165 912 579	54 428 627 504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113 516 136 108	102 457 114 165
- Chi phí khác bằng tiền	518 044 981 958	527 240 313 987
<b>c. Xây lắp</b>	15 360 932 211	21 526 301 971
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 085 945 939	5 497 591 498
+ Nguyên liệu	5 096 493 061	5 340 768 506
+ Nhiên liệu	960 298 157	130 550 863
+ Động lực	29 154 721	26 272 129
- Chi phí nhân công	4 589 523 440	2 747 445 777
+ Tiền lương	3 799 038 360	2 171 603 867
+ Bảo hiểm, KPCĐ	468 456 080	382 561 910
+ Ăn ca	322 029 000	193 280 000
- Chi phí KH TSCĐ	109 680 946	109 680 948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 698 345 529	12 231 724 199
- Chi phí khác bằng tiền	877 436 357	939 859 549
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	921 978 075 355	870 490 915 561
- Bán thành phẩm mua ngoài	8 613 801 818	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	643 588 019 480	610 337 973 307
+ Nguyên liệu	268 049 558 899	260 850 418 782
+ Nhiên liệu	200 330 147 603	185 159 588 264
+ Động lực	175 208 312 978	164 327 966 261
- Chi phí nhân công	88 039 215 268	88 562 462 101
+ Tiền lương	75 586 895 343	75 432 562 117

+ Bảo hiểm, KPCĐ	8 626 232 535	8 678 541 914
+ Ăn ca	3 826 087 390	4 451 358 070
- Chi phí KH TSCĐ	110 438 663 092	113 512 155 435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 497 127 049	15 534 788 805
- Chi phí khác bằng tiền	53 801 248 648	42 543 535 913
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	174 793 448 085	187 130 901 767
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	147 793 568 882	158 224 890 126
+ Nguyên liệu	145 393 913 459	155 833 097 470
+ Nhiên liệu	978 935 523	879 240 479
+ Động lực	1 420 719 900	1 512 552 177
- Chi phí nhân công	17 086 079 005	17 415 129 324
+ Tiền lương	14 224 313 958	14 424 355 186
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 189 525 379	2 244 810 856
+ Ăn ca	672 239 668	745 963 282
- Chi phí KH TSCĐ	1 341 826 553	1 501 954 258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 187 015 335	6 624 065 437
- Chi phí khác bằng tiền	3 384 958 310	3 364 862 622
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	67 295 353 812	96 832 033 128
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	52 999 482 896	70 514 058 873
+ Nguyên liệu	50 274 520 334	67 903 329 406
+ Nhiên liệu	234 697 766	193 890 878
+ Động lực	2 490 264 796	2 416 838 589
- Chi phí nhân công	8 560 990 916	15 984 853 572
+ Tiền lương	7 101 085 963	14 860 803 532
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 120 875 599	684 372 435
+ Ăn ca	339 029 354	439 677 605
- Chi phí KH TSCĐ	1 822 866 593	5 175 112 818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151 954 890	1 728 155 126
- Chi phí khác bằng tiền	3 760 058 517	3 429 852 739
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	45 950 702 287	34 994 573 385
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 425 474 007	5 774 831 119
+ Nguyên liệu	4 040 258 502	4 339 445 486
+ Nhiên liệu	882 624 407	1 152 149 203
+ Động lực	502 591 098	283 236 430
- Chi phí nhân công	13 564 551 019	5 738 929 266
+ Tiền lương	12 368 879 026	4 624 780 505
+ Bảo hiểm, KPCĐ	954 650 620	892 745 614
+ Ăn ca	241 021 373	221 403 147
- Chi phí KH TSCĐ	2 768 062 867	614 229 745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 137 820 976	17 173 539 572
- Chi phí khác bằng tiền	11 054 793 418	5 693 043 683

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18 584 694 226	19 453 220 676
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18 584 694 226	19 453 220 676

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1 400 498 761	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1 400 498 761	

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình